

# **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM**

**Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010  
đã được kiểm toán**

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-26
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-26

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM ngày 27/09/2006 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300645369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/12/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Quyến	Chủ tịch
Bà Đoàn Thị Đông	Phó Chủ tịch
Ông Trần Huy Hiền	Thành viên
Ông Tô Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Quyến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Huy Hiền	Phó Tổng giám đốc
Bà Đoàn Thị Đông	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Mạnh Đức	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Đình Bội	Trưởng ban
Ông Trần Văn Đức	Thành viên
Ông Võ Sáng Xuân Vinh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN MIỀN NAM**

Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Quyến  
Tổng Giám đốc

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2010*



Số: 773/2010/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010  
của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam được lập ngày 21 tháng 07 năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

**Vũ Xuân Biên**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2010

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>117.568.901.098</b>	<b>135.719.211.386</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>12.370.705.737</b>	<b>50.027.601.896</b>
111	1. Tiền		12.370.705.737	20.027.601.896
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.300.273.000</b>	<b>3.647.898.810</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		6.940.190.280	6.997.209.090
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(3.639.917.280)	(3.349.310.280)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>85.196.340.974</b>	<b>52.516.129.698</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		74.640.047.242	47.707.953.378
132	2. Trả trước cho người bán		1.282.207.058	295.327.374
135	5. Các khoản phải thu khác	5	9.385.441.034	4.596.705.611
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(111.354.360)	(83.856.665)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>6.625.887.157</b>	<b>21.264.994.049</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	6.625.887.157	21.264.994.049
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.075.694.230</b>	<b>8.262.586.933</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.821.858.583	1.296.818.507
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.459.480.910	83.147.610
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	268.073.887	755.077.680
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	5.526.280.850	6.127.543.136
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>43.888.134.186</b>	<b>22.669.610.175</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>40.708.922.830</b>	<b>19.488.433.733</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	39.049.103.569	17.754.422.426
222	- Nguyên giá		97.071.489.449	74.369.307.529
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(58.022.385.880)	(56.614.885.103)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.659.819.261	1.734.011.307
228	- Nguyên giá		2.276.409.731	2.250.624.731
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(616.590.470)	(516.613.424)
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>1.680.000.000</b>	<b>1.680.000.000</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.680.000.000	1.680.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.499.211.356</b>	<b>1.501.176.442</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	759.257.944	983.223.030
268	3. Tài sản dài hạn khác		739.953.412	517.953.412
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>161.457.035.284</b>	<b>158.388.821.561</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>44.307.067.686</b>	<b>61.094.275.547</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>43.861.916.686</b>	<b>60.599.566.417</b>
312	2. Phải trả người bán		26.761.823.622	22.852.935.278
313	3. Người mua trả tiền trước		675.789.164	962.021.626
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.978.143.428	4.695.980.447
315	5. Phải trả người lao động		9.363.223.908	14.492.870.811
316	6. Chi phí phải trả	16	753.400.092	293.819.016
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	2.009.045.318	12.508.219.540
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.320.491.154	4.793.719.699
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>445.151.000</b>	<b>494.709.130</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		445.151.000	297.651.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	89.143.430
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	107.914.700
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>117.149.967.598</b>	<b>97.294.546.014</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>117.149.967.598</b>	<b>97.294.546.014</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		83.518.570.000	83.518.570.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.906.976.300	2.906.976.300
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	103.073.419
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.800.872.045	7.800.872.045
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.965.054.250	2.965.054.250
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.958.495.003	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>161.457.035.284</b>	<b>158.388.821.561</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		630.520.011.151	463.081.203.357
4. Nợ khó đòi đã xử lý		65.460.900	65.460.900
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		115.765,65	132.848,91
- Euro		264,92	1.000,90

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2010

Người lập



Lê Minh Hải

Kế toán trưởng



Trương Văn Thuận

Tổng Giám đốc



Hoàng Quyên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
			đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	309.802.765.615	213.166.596.530
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		309.802.765.615	213.166.596.530
11	4. Giá vốn hàng bán	20	256.849.848.651	164.734.314.756
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.952.916.964	48.432.281.774
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.020.458.149	601.432.988
22	7. Chi phí tài chính	22	470.444.142	748.408.803
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	217.951.127
24	8. Chi phí bán hàng		32.218.468.619	29.854.477.425
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.272.149.082	4.822.356.296
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		15.012.313.270	13.608.472.238
31	11. Thu nhập khác	23	9.698.007.474	1.056.235.695
32	12. Chi phí khác	24	460.942.784	757.441.918
40	13. Lợi nhuận khác		9.237.064.690	298.793.777
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.249.377.960	13.907.266.015
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	4.290.882.957	1.738.408.252
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.958.495.003	12.168.857.763
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.390	2.386

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2010

Người lập



Lê Minh Hải

Kế toán trưởng



Trương Văn Thuận

Tổng Giám đốc



Hoàng Quyển

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
			đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		388.455.511.449	241.938.929.264
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(352.688.671.788)	(185.715.804.940)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(27.950.909.660)	(24.425.258.952)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	(217.951.127)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.660.877.832)	(500.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		881.916.426	985.989.869
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.961.074.309)	(2.083.780.825)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(11.924.105.714)</b>	<b>29.982.123.289</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(24.815.401.790)	(924.777.916)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.300.000	755.490.476
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		54.195.840	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		676.614.905	91.903.506
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(24.082.291.045)</b>	<b>(77.383.934)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	10.190.746.267
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(23.404.794.217)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.650.499.400)	(3.060.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(1.650.499.400)</b>	<b>(16.274.047.950)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(37.656.896.159)</b>	<b>13.630.691.405</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>50.027.601.896</b>	<b>8.836.062.738</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>12.370.705.737</b>	<b>22.466.754.143</b>

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng



Lê Minh Hải



Trương Văn Thuận

Tổng Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
KHO VẠN  
MIỀN NAM  
QUẬN 4 TP. HỒ CHÍ MINH



Hoàng Quyên

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM ngày 27/09/2006 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300645369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/12/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 83.518.570.000 VND. Tương đương 8.351.857 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Xí nghiệp Dịch vụ Kho bãi Cảng	Km 9 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP. HCM
- Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận Giao nhận	Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Đại lý Giao nhận Vận tải Quốc tế	Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Vật tư Xăng dầu (a)	Số 18 Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Cảng kho vận (b)	Km 9 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP. HCM
- Xí nghiệp Giao nhận VT Quốc tế Tiêu điểm (c)	Số 16 Cửu Long, Quận Tân Bình, TP. HCM
- CN Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Hà Nội	Số 30 Đoàn Thị Điểm, Thành phố Hà Nội
- CN Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Cần Thơ (d)	Số 08 Đường 3/2, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

(a): Xí nghiệp Vật tư Xăng dầu được đổi tên từ Xí nghiệp Hóa dầu Solube theo Thông báo số 162/KVMN ngày 23 tháng 03 năm 2010.

(b): Cảng Kho vận được thành lập theo Quyết định số 05/2010/QĐ ngày 26 tháng 01 năm 2010.

(c): Xí nghiệp Giao nhận Vận tải Quốc tế Tiêu điểm được thành lập theo Quyết định số 03/2010/QĐ ngày 26 tháng 01 năm 2010.

(d): CN Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Cần Thơ đã giải thể theo Quyết định số 176/QĐ-KVMN ngày 25 tháng 03 năm 2010.

#### Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần SDB Việt Nam.	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0300645369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/12/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, cho thuê văn phòng làm việc;
- Dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải.
- Xếp dỡ giao nhận hàng hóa;

- Dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan. Dịch vụ phát chuyển nhanh. Kinh doanh kho ngoại quan, CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center).
- Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảng và chuyển tải hàng hóa;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Sản xuất gia công các sản phẩm dầu nhớt, dầu mỡ bôi trơn. Sản xuất bao bì các loại (trừ tái chế phế thải, sản xuất bột giấy, chế biến gỗ);
- Mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt - nhựa;
- Mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng. Mua bán hàng may mặc và nguyên phụ liệu may mặc;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa. Đại lý bảo hiểm;
- Cho thuê xe ô tô;
- Mua bán phụ gia, nguyên liệu pha chế dầu nhờn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Đại lý bán vé tàu thủy;
- Bán buôn phân bón, bình ắc quy.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **Các khoản phải thu ngắn hạn**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

### **Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng là 25%.

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần và Nghị định số 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành luật Thuế TNDN, Công ty được miễn thuế 02 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong 02 năm tiếp theo. Do đó năm 2010, Công ty đang được giảm 50% số thuế phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.787.926.600	2.201.372.400
Tiền gửi ngân hàng	10.582.779.137	17.432.209.496
Tiền đang chuyển	-	394.020.000
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	<b><u>12.370.705.737</u></b>	<b><u>50.027.601.896</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6.940.190.280	6.997.209.090
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.639.917.280)	(3.349.310.280)
	<b><u>3.300.273.000</u></b>	<b><u>3.647.898.810</u></b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng công ty	693.222.499	408.845.030
Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận Giao nhận - Chi hộ	1.305.802.908	795.826.856
Xí nghiệp Đại lý Giao nhận vận tải Quốc tế - Chi hộ	7.171.351.564	2.928.818.330
Xí nghiệp Vật tư Xăng dầu	6.199.539	75.642.014
Xí nghiệp Dịch vụ Kho bãi cảng	163.379.322	372.294.100
Xí nghiệp Tiêu điểm	40.588.272	-
Chi nhánh Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Hà Nội	4.896.930	15.279.281
	<b><u>9.385.441.034</u></b>	<b><u>4.596.705.611</u></b>

**6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xí nghiệp Đại lý Giao nhận Vận tải Quốc tế	-	36.263.429
CN Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Hà Nội	51.266.164	47.593.236
Xí nghiệp Tiêu điểm	52.316.696	-
Văn phòng Công ty	7.771.500	-
	<b><u>111.354.360</u></b>	<b><u>83.856.665</u></b>



**7 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.506.218.182	2.130.545.455
Nguyên liệu, vật liệu	1.110.070.603	11.884.011.915
Công cụ, dụng cụ	142.737.024	805.211.420
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.665.649	7.349.798
Thành phẩm	2.896.490.211	4.503.252.130
Hàng hoá	962.705.488	1.934.623.331
	<b><u>6.625.887.157</u></b>	<b><u>21.264.994.049</u></b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chi phí thực hiện hợp đồng	1.579.324.539	1.287.089.941
Chi phí thuê kho	454.569.455	-
Chi phí công cụ dụng cụ	517.125.871	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	133.843.239	-
Chi phí in hóa đơn	61.285.714	-
Chi phí khác	75.709.765	9.728.566
	<b><u>2.821.858.583</u></b>	<b><u>1.296.818.507</u></b>

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	268.073.887	755.077.680
	<b><u>268.073.887</u></b>	<b><u>755.077.680</u></b>

**10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tạm ứng	5.007.286.750	6.125.543.136
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	518.994.100	2.000.000
	<b><u>5.526.280.850</u></b>	<b><u>6.127.543.136</u></b>

**11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>50.630.325.013</b>	<b>6.887.805.781</b>	<b>15.098.496.651</b>	<b>1.752.680.084</b>	<b>74.369.307.529</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	<b>188.964.545</b>	<b>422.049.455</b>	<b>22.650.883.818</b>	<b>646.501.395</b>	<b>23.908.399.213</b>
- Mua sắm mới	188.964.545	422.049.455	22.650.883.818	646.501.395	23.908.399.213
<b>Số giảm trong kỳ</b>	<b>(886.669.637)</b>	<b>(228.171.611)</b>	<b>-</b>	<b>(91.376.045)</b>	<b>(1.206.217.293)</b>
- Thanh lý, nhượng bán	(886.669.637)	(228.171.611)	-	(39.302.500)	(1.154.143.748)
- Giảm khác	-	-	-	(52.073.545)	(52.073.545)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.932.619.921</b>	<b>7.081.683.625</b>	<b>37.749.380.469</b>	<b>2.307.805.434</b>	<b>97.071.489.449</b>
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>36.826.014.718</b>	<b>5.551.660.205</b>	<b>12.972.577.397</b>	<b>1.264.632.783</b>	<b>56.614.885.103</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	<b>1.354.470.218</b>	<b>180.956.370</b>	<b>685.643.179</b>	<b>93.433.587</b>	<b>2.314.503.354</b>
- Trích khấu hao	1.354.470.218	180.956.370	685.643.179	93.433.587	2.314.503.354
<b>Số giảm trong kỳ</b>	<b>(594.430.876)</b>	<b>(221.195.656)</b>	<b>-</b>	<b>(91.376.045)</b>	<b>(907.002.577)</b>
- Thanh lý, nhượng bán	(594.430.876)	(221.195.656)	-	(39.302.500)	(854.929.032)
- Giảm khác	-	-	-	(52.073.545)	(52.073.545)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>37.586.054.060</b>	<b>5.511.420.919</b>	<b>13.658.220.576</b>	<b>1.266.690.325</b>	<b>58.022.385.880</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Đầu kỳ	13.804.310.295	1.336.145.576	2.125.919.254	488.047.301	17.754.422.426
Cuối kỳ	<b>12.346.565.861</b>	<b>1.570.262.706</b>	<b>24.091.159.893</b>	<b>1.041.115.109</b>	<b>39.049.103.569</b>

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.578.517.431 đồng.

**12 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	<b>1.287.550.000</b>	<b>785.193.750</b>	<b>177.880.981</b>	<b>2.250.624.731</b>
Số tăng trong kỳ	-	-	<b>25.785.000</b>	<b>25.785.000</b>
- Mua sắm mới	-	-	25.785.000	25.785.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>1.287.550.000</b>	<b>785.193.750</b>	<b>203.665.981</b>	<b>2.276.409.731</b>
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	<b>94.420.348</b>	<b>274.414.989</b>	<b>147.778.087</b>	<b>516.613.424</b>
Số tăng trong kỳ	<b>12.875.502</b>	<b>79.808.628</b>	<b>7.292.916</b>	<b>99.977.046</b>
- Trích khấu hao	12.875.502	79.808.628	7.292.916	99.977.046
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>107.295.850</b>	<b>354.223.617</b>	<b>155.071.003</b>	<b>616.590.470</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Đầu kỳ	1.193.129.652	510.778.761	30.102.894	1.734.011.307
Cuối kỳ	<b>1.180.254.150</b>	<b>430.970.133</b>	<b>48.594.978</b>	<b>1.659.819.261</b>

**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.680.000.000	1.680.000.000
- Công ty Cổ phần SDB Việt Nam	1.680.000.000	1.680.000.000
	<b>1.680.000.000</b>	<b>1.680.000.000</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2010 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SDB Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	105.000	35,00%	Dịch vụ kho bãi; Dịch vụ Đại lý vận tải; Dịch vụ thủ tục, hải quan; Dịch vụ logistics.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 41132000017 ngày 13/12/2007 thì Vốn điều lệ của Công ty liên doanh là 4,8 tỷ VNĐ (tương đương 300.000USD). Trong đó, số cổ phần nắm giữ của Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam là 105.000 cổ phần (chiếm 35% vốn góp). Thời hạn hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chi phí tư vấn khảo sát thiết kế sơ bộ hạ tầng logistic	648.052.131	863.069.507
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	111.205.813	32.611.067
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	87.542.456
	<b><u>759.257.944</u></b>	<b><u>983.223.030</u></b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	456.020.768	888.304.755
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	342.694.719
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.011.610.136	3.381.605.011
Thuế Thu nhập cá nhân	147.029.252	10.378.229
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	345.625.680	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.857.592	72.997.733
	<b><u>1.978.143.428</u></b>	<b><u>4.695.980.447</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí bốc xếp	91.729.313	-
Trích trước chi phí kho bãi	475.893.684	109.464.473
Trích trước chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính	62.500.000	65.000.000
Trích trước chi phí điện nước	31.652.777	119.354.543
Trích trước chi phí thuê nhà - CN Hà Nội	87.800.000	-
Trích trước chi phí phải trả khác	3.824.318	-
	<b><u>753.400.092</u></b>	<b><u>293.819.016</u></b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	179.862.535	290.179.486
Bảo hiểm xã hội	91.987.174	-
Bảo hiểm y tế	99.457.663	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	709.658.540	80.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	42.293.224	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	1.670.371.400
Nhận tạm ứng tiền mua lô đất trạm Ngũ Phúc	-	9.872.100.000
Tiền bảo hiểm bồi thường phải trả khách hàng	629.229.650	-
Phải trả tiền hoa hồng	121.560.200	-
Phải trả, phải nộp khác	134.996.332	595.568.654
	<b><u>2.009.045.318</u></b>	<b><u>12.508.219.540</u></b>

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>83.518.570.000</b>	<b>2.906.976.300</b>	<b>103.073.419</b>	<b>7.800.872.045</b>	<b>2.965.054.250</b>	-	<b>97.294.546.014</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	19.958.495.003	19.958.495.003
Giảm khác	-	-	(103.073.419)	-	-	-	(103.073.419)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>83.518.570.000</b>	<b>2.906.976.300</b>	<b>-</b>	<b>7.800.872.045</b>	<b>2.965.054.250</b>	<b>19.958.495.003</b>	<b>117.149.967.598</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước	39.859.420.000	47,73%	39.859.420.000	47,73%
Vốn góp của đối tượng khác	43.659.150.000	52,27%	43.659.150.000	52,27%
	<b>83.518.570.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>83.518.570.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	83.518.570.000	72.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	83.518.570.000	51.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	21.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	83.518.570.000	72.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.351.857	8.351.857
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.351.857	8.351.857
- Cổ phiếu phổ thông	8.351.857	8.351.857
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.351.857	8.351.857
- Cổ phiếu phổ thông	8.351.857	8.351.857
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.800.872.045	7.800.872.045
Quỹ dự phòng tài chính	2.965.054.250	2.965.054.250
	<b>10.765.926.295</b>	<b>10.765.926.295</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	79.623.611.807	75.794.669.029
Doanh thu cung cấp dịch vụ	230.179.153.808	137.371.927.501
	<b>309.802.765.615</b>	<b>213.166.596.530</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	75.705.091.771	71.648.341.027
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	181.144.756.880	94.325.162.059
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.239.188.330)
	<b>256.849.848.651</b>	<b>164.734.314.756</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	585.362.905	83.570.705
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.252.000	97.952.801
Lãi bán ngoại tệ	-	45.915
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	333.343.244	419.863.567
Lãi bán cổ phiếu	10.500.000	-
	<b>1.020.458.149</b>	<b>601.432.988</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	217.951.127
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.227.280	-
Lỗ do bán ngoại tệ	27.681.916	80.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147.345.570	530.377.676
Dự phòng các khoản đầu tư	290.607.000	-
Chi phí tài chính khác	582.376	-
	<b>470.444.142</b>	<b>748.408.803</b>

**23 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Thu từ bán thanh lý tài sản cố định	9.580.000.000	755.390.476
Thu bồi thường hao hụt hàng hóa	-	145.616.802
Xử lý công nợ phải trả	80.033.000	-
Thu công nợ khó đòi	-	95.273.038
Thu nhập khác	37.974.474	59.955.379
	<b>9.698.007.474</b>	<b>1.056.235.695</b>

**24 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	460.908.716	709.441.548
Tiền phạt cọc khách sạn, vé máy bay - Trung tâm du lịch	-	48.000.000
Chi phí khác	34.068	370
	<b>460.942.784</b>	<b>757.441.918</b>



**25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.249.377.960	13.907.266.015
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi	14.171.692.263	13.907.266.015
- Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi	10.077.685.697	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	24.249.377.960	13.907.266.015
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi	14.171.692.263	13.907.266.015
- Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi	10.077.685.697	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi	12,5%	12,5%
- Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi	25,0%	25,0%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.290.882.957	1.738.408.252
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.290.882.957</b>	<b>1.738.408.252</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.381.605.011	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.660.877.832)	(500.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.011.610.136</b>	<b>1.238.408.252</b>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	19.958.495.003	12.168.857.763
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.958.495.003	12.168.857.763
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.351.857	5.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.390</b>	<b>2.386</b>

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a). Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Dịch vụ kho nhận, giao nhận, vận tải	Kinh doanh xăng dầu, nhớt	Cộng	
	VND	VND	VND	
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010</i>				
1	Doanh thu thuần trực tiếp từ bên ngoài	230.743.569.198	79.059.196.417	309.802.765.615
2	Doanh thu thuần trực tiếp cho các bộ phận khác	-	458.385.896	458.385.896
3	Các chi phí trực tiếp	205.809.948.352	77.010.663.817	282.820.612.169
4	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	2.416.499.266	316.276.220	2.732.775.486
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế (5) = (1)-(3)-(4)	<b>22.517.121.580</b>	<b>1.732.256.380</b>	<b>24.249.377.960</b>
6	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản dài hạn	24.002.729.213	-	24.002.729.213
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010</i>				
1	Tài sản bộ phận	145.180.878.228	16.276.157.056	161.457.035.284
2	Tài sản không phân bổ	-	-	-
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>145.180.878.228</b>	<b>16.276.157.056</b>	<b>161.457.035.284</b>
1	Nợ phải trả của các bộ phận	43.715.344.564	591.723.122	44.307.067.686
2	Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>43.715.344.564</b>	<b>591.723.122</b>	<b>44.307.067.686</b>

**b). Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Hồ Chí Minh, Cần Thơ	Hà Nội	Cộng	
	VND	VND	VND	
1	Doanh thu thuần trực tiếp từ bên ngoài	284.030.905.205	25.771.860.410	309.802.765.615
2	Tài sản bộ phận	151.659.437.748	9.797.597.536	161.457.035.284
3	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản dài hạn	24.002.729.213	-	24.002.729.213

## 29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên
			báo cáo năm trước VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.793.719.699	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	419	-	1.150.769.868
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	3.642.949.831

(\*) là quỹ thưởng ban điều hành công ty

Người lập

Lê Minh Hải

Kế toán trưởng

Trương Văn Thuận

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

Hoàng Quyên